

Số: /BC-TTTV-NCTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình giá cả nông sản

Kỳ báo cáo: Tuần lễ từ 06/01/2020 đến 10/01/2020

I. Tình hình biến động giá cả các mặt hàng chủ lực tại các nhà vườn, trang trại và cửa hàng bán lẻ:

1. Nhóm rau, củ quả:

Sản lượng rau, củ quả tại các chợ đầu mối tăng nhẹ (5.091 tấn/ngày tăng 6.6%) so với tuần trước; giá bí đao, khổ qua và dưa leo vẫn tăng từ 1.000 đến 2.000 đồng/kg. Riêng giá rau muống hạt và bầu giảm từ 2.000 đến 3.000 đồng/kg.

Đối với các sản phẩm rau củ quả VietGAP tại Thành phố nhìn chung giá ổn định.

2. Nhóm trái cây:

Mặc dù sản lượng bình quân trong tuần nhập về các chợ đầu mối là 2.658 tấn/ngày (giảm 175 tấn/ngày), nhưng do sức mua không cao nên thị trường giá trong tuần ổn định.

3. Hoa lan:

Thị trường hoa lan trong tuần ổn định.

4. Nhóm thủy hải sản, súc sản và gia cầm:

a. Thủy, hải sản:

Sản lượng nhập về các chợ đầu mối là 1.016 tấn/ngày (giảm 1.8%) so với tuần trước; do đó một số mặt hàng giảm nhẹ như mực lá và tôm thẻ (trung bình giảm từ 5.000 đến 10.000 đồng/kg).

b. Thịt gia súc:

Giá thịt heo tuần nay đang dần ổn định, giá heo hơi tại chợ đầu mối Hóc Môn (nguồn từ công ty CP) là 83.000 đồng/kg. Giá heo mảnh có giá từ 97.000 đến 105.000 đồng/kg (giảm 1.000 đồng/kg).

Tại chợ lẻ, giá đùi heo dao động từ 110.000 đến 140.000 đồng/kg; nạc dăm có giá từ 125.000 đến 140.000 đồng/kg; sườn non từ 135.000 đến 170.000 đồng/kg.

c. Nhóm gia cầm:

Thị trường gia cầm trong tuần không biến động.

5. Cá cảnh:

Thị trường cá cảnh trong tuần này ổn định, giá không có sự biến động.

6. Nhóm vật tư nông nghiệp – thuốc BVTV – thức ăn heo, bò:

Nhận định tuần qua, các mặt hàng như phân bón, hạt giống, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn heo – bò sữa có giá ổn định so với tuần trước;

II. Thị trường sữa:

1. Giá thu mua sữa tại thành phố (đồng/lít):

Công ty sữa Vinamilk và Công ty FrieslandCampina Việt Nam thu mua sữa tại các khu vực, giá bán sữa được căn cứ theo hợp đồng (**giá cam kết theo 1 năm**) luôn ở mức ổn định.

2. Giá tại các nước (đồng/lít):

Tuần qua, thị trường sữa tại New Zealand và Mỹ ổn định (*cập nhật theo tỷ giá Euro tại Ngân hàng Vietcombank*).

(Đính kèm phụ lục giá cả cụ thể từng mặt hàng chủ lực trong tuần)

Nơi nhận:

- BGĐ Sở NN-PTNT (A.Trung, A.Hoàng);
- BGĐ TTTV;
- P.KHCN, P.KHTC, VP Sở;
- TTKN
- Lưu VT, PKN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Đức Tiến

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ CÁC NGÀNH HÀNG CHỦ LỰC
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG TUẦN
(Đính kèm Báo cáo số /BC-TTTV-NCTT ngày tháng 01 năm 2020)

1. Nhóm rau, củ quả:

a. So sánh giá rau, củ quả không theo tiêu chuẩn VietGAP (đơn vị: đồng/kg):

S T T	Tên mặt hàng	Tại vườn (giá bán sỉ)		Chợ đầu mối Thủ Đức (giá bán sỉ)		Chợ Hoàng Hoa Thám (giá bán lẻ)	
		06/01/2020	10/01/2020	06/01/2020	10/01/2020	06/01/2020	10/01/2020
1	Rau muống nước	7.000	7.000	15.000	15.000	15.000	15.000
2	Rau muống hạt	9.000	8.000	8.000	8.000	30.000	30.000
3	Cải xanh	10.000	10.000	14.000	14.000	25.000	25.000
4	Bầu	7.000	5.000	5.000	5.000	20.000	20.000
5	Bí đao	7.000	8.000	5.000	5.000	20.000	20.000
6	Khổ qua	7.000	8.000	8.000	8.000	25.000	25.000
7	Dưa leo	8.000	10.000	4.000	4.000	20.000	20.000

b. So sánh giá rau, củ quả theo tiêu chuẩn VietGAP (đơn vị: đồng/kg):

S T T	Tên mặt hàng	Tại vườn (giá bán sỉ)		HTX Mai Hoa (giá bán sỉ)		Cửa hàng Sagri Food (giá bán lẻ)	
		06/01/2020	10/01/2020	06/01/2020	10/01/2020	06/01/2020	10/01/2020
1	Rau muống nước	8.000	8.000	5.000	5.000	38.000	38.000
2	Rau muống hạt	10.000	10.000	6.000	6.000	47.000	47.000
3	Cải xanh	12.000	12.000	8.000	8.000	47.000	47.000
4	Bầu	8.000	8.000	8.000	8.000	25.000	25.000
5	Bí đao	8.000	8.000	11.000	11.000	28.000	28.000
6	Khổ qua	9.000	9.000	9.000	9.000	37.000	37.000
7	Dưa leo	10.000	10.000	7.000	7.000	28.000	28.000

2. Nhóm trái cây (đơn vị: đồng/kg):

S T T	Mặt hàng	Chợ đầu mối Thủ Đức (giá bán sỉ)		Chợ Hoàng Hoa Thám (giá bán lẻ)		Siêu thị Coopmart (giá bán lẻ)	
		06/01/2020	10/01/2020	06/01/2020	10/01/2020	06/01/2020	10/01/2020
1	Cam sành	9.000	9.000	50.000	50.000	20.900	20.900
2	Quýt đường	32.000	32.000	40.000	40.000	55.500	55.500
3	Bưởi Năm Roi	33.000	33.000	50.000	50.000	33.500	33.500
4	Bưởi da xanh	53.000	53.000	60.000	60.000	64.000	64.000
5	Xoài cát Hòa Lộc	68.000	68.000	100.000	100.000	79.000	73.000
6	Dưa hấu	9.000	9.000	15.000	15.000	16.500	16.500

3. Hoa lan (đơn vị: đồng):

STT	Mặt hàng-Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá bán tại vườn (giá sỉ)		Giá bán tại Chợ (giá lẻ) 10/01/2020	Giá bán tại cửa hàng (giá lẻ) 10/01/2020
			06/01/2020	10/01/2020		
Nhóm Mokara						
1	Mokara đỏ lá quật (42 cm/cành)	cành	4.000	4.000	6.000	6.000
2	Mokara pink hồng (42 cm/cành)	cành	5.000	5.000	8.000	8.000
3	Mokara vàng mai (42 cm/cành)	cành	7.000	7.000	9.000	9.000
4	Mokara vàng chanh (55 cm/cành)	cành	8.000	8.000	9.000	9.000
5	Mokara ren red (50 - 55 cm/cành)	cành	9.000	9.000	10.000	10.000
Nhóm Dendrobium						
1	Dendrobium trắng tím (10 bông/chậu)	chậu	30.000	30.000	45.000	45.000
Nhóm Lan Hồ Điệp						
1	Hồ Điệp trắng tím (10 bông/chậu)	chậu	100.000	100.000	120.000	120.000

4. Nhóm thủy hải sản, súc sản và gia cầm (đơn vị: đồng/kg):

Stt	Mặt hàng	Chợ đầu mối Bình Điền (giá bán sỉ)		Siêu thị Coopmart (giá bán lẻ)	
		06/01/2020	10/01/2020	06/01/2020	10/01/2020
1. Nhóm thủy hải sản					
a.	Tôm sú (F)	355.000	355.000	325.000	325.000
b.	Tôm thẻ (F)	260.000	260.000	188.000	188.000
c.	Mực ống (F)	275.000	275.000	339.000	339.000
d.	Mực lá (F)	290.000	290.000	335.000	335.000
2. Lươn				Chợ Hoàng Hoa Thám (giá bán lẻ)	
				06/01/2020	10/01/2020
a.	Lươn lớn	200.000	210.000	290.000	290.000
b.	Lươn nhỏ	120.000	120.000	265.000	265.000
3. Nhóm gia súc		Chợ đầu mối Hóc Môn (giá bán sỉ)		Siêu thị Coopmart (giá bán lẻ)	
		06/01/2020	10/01/2020	06/01/2020	10/01/2020
Thịt heo					
a.	Đùi heo	110.000	110.000	140.000	140.000
b.	Nạc dăm	125.000	125.000	140.000	140.000
				06/01/2020	10/01/2020
Heo hơi (120 kg)					
1	Giá trung bình	83.000	83.000	80.500	80.500
2	Giá cao nhất	83.000	83.000	81.000	81.000
3	Giá thấp nhất	83.000	83.000	80.000	80.000
Heo giống (20kg)		-	-	-	120.000
Heo mảnh					-
1	Giá trung bình	101.500	101.500	-	
2	Giá cao nhất	105.000	105.000		
3	Giá thấp nhất	98.000	95.000		
Thịt bò				Cửa hàng Vissan	
				06/01/2020	10/01/2020
1	Bò Bắp			267.000	267.000
2	Đùi bò			302.000	302.000
3	Thăn nội			390.000	390.000
4	Thăn ngoại			370.000	370.000
4. Nhóm gia cầm		Chợ đầu mối Bình Điền (giá bán sỉ)		Siêu thị Coopmart (giá bán lẻ)	
		06/01/2020	10/01/2020	06/01/2020	10/01/2020
1	Gà công nghiệp nguyên con	52.000	52.000	39.000	39.000
2	Vịt nguyên con	75.000	75.000	62.000	62.000

5. Cá cảnh (đơn vị: đồng):

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá bán tại trại		Giá bán tại cửa hàng 10/01/2020
			06/01/2020	10/01/2020	
1	Cá koi (25 -30 cm)	con	300.000	300.000	350.000
2	Cá tai tượng Châu Phi (10 -12 cm)	con	35.000	35.000	60.000
3	Cá 3 đuôi (10 cm)	con	30.000	30.000	80.000
4	Cá ông tiên (5 -6cm)	con	10.000	10.000	15.000
5	Cá neon (3cm)	con	7.000	7.000	10.000
6	Cá bình tích (3 -5cm)	con	5.000	5.000	6.000
7	Cá hồng kim (3 -5 cm)	con	1.700	1.700	3.500
8	Cá bảy màu (3 -5cm)	con	1.000	1.000	2.700

6. Nhóm vật tư nông nghiệp – thuốc BVTV – thức ăn heo, bò:

1. Phân bón:

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT (đ)	Giá ngày (đồng)	
			06/01/2020	10/01/2020
1	Phân Urea Phú Mỹ (50kg)	bao	440.000	440.000
2	NPK 20.20.15 (50kg)	bao	640.000	640.000
3	NPK 20.20.15 TE (50kg)	bao	635.000	635.000
4	NPK 14.86 (50kg)	bao	370.000	370.000
5	Cò vàng 20. 2015 (50kg)	bao	670.000	670.000
6	NPK Việt Nhật (50kg)	bao	490.000	490.000
7	NPK Philippin (50kg)	bao	490.000	490.000
8	DAP Philippin (50kg)	bao	810.000	810.000
9	VeDan (50kg)	bao	280.000	280.000
10	Super lân Lâm Thao (50kg)	bao	180.000	180.000
11	Super lân Long Thành (50kg)	bao	170.000	170.000
12	Đầu trâu đa năng (25kg)	bao	340.000	340.000
13	Diêm xanh nhập (25kg)	bao	547.000	547.000
14	Kali Phú Mỹ (50kg)	bao	420.000	420.000

2.Hạt giống:

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT (đ/gói)	Giá ngày (đồng)	
			06/01/2020	10/01/2020
1	Cải Bẹ Xanh Mỡ (50g)	gói	10.000	10.000
2	Cải Ngọt (Số 4) – (50g)	gói	15.000	15.000
3	Bầu Lai F1 (10g)	gói	20.000	20.000
4	Ngò rí (100g)	gói	20.000	20.000
5	Tần ô (100g)	gói	25.000	25.000
6	Bí Đao Chanh lai F1 (VR 68)	gói	40.000	40.000
7	Khổ Qua Lai F1 (Anova 27)	gói	45.000	45.000
8	Bí Đỏ Lai F1 (Plato 757) – (200g)	gói	95.000	95.000
9	Rau muống (1kg)	gói	100.000	100.000
10	Xà lách (100g)	gói	150.000	150.000

3.Thuốc bảo vệ thực vật:

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT (đ)	Giá ngày (đồng)	
			06/01/2020	10/01/2020
1. Trừ sâu				
• Emmavua 3.6 EC 240ml		chai	87.000	87.000
2. Trừ rầy, trừ rệp				
• Mikhada 70WP 100gr		gói	30.000	30.000
3. Trừ bệnh				
• Sieukhuan Mycin 80SL 240ml		chai	120.000	120.000
• Thalonil 75WP		gói	37.000	37.000
4. Trừ sâu đục thân				
• Dragon 700EC 480ml		chai	180.000	180.000
5. Trừ tuyến trùng				
• Probull		chai	144.000	144.000

4.Thức ăn heo:

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá ngày (đồng)	
			06/01/2020	10/01/2020
a. Tinh heo				
1	Tinh heo CP (liều)	Liều	55.000	55.000
b. Thức ăn hỗn hợp				
1	Từ 15kg đến 30 kg (CP)	bao	230.000	230.000
2	Từ 30 kg đến 60 kg (CP)	bao	213.000	213.000
3	Từ 15kg đến 30 kg (NUPAK)	bao	240.000	240.000
4	Từ 30 kg đến 60 kg (NUPAK)	bao	228.000	228.000
5	Từ 61 kg đến xuất chuồng (NUPAK)	bao	225.000	225.000
c. Nguyên liệu				
1	Bắp nhuyễn	kg	6.400	6.400
2	Tấm nhuyễn	kg	7.000	7.000
3	Cám gạo	kg	6.000	6.000

5.Thức ăn Bò sữa:

STT	Mặt hàng - Quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá ngày (đồng)	
			06/01/2020	10/01/2020
1	Thức ăn hỗn hợp Proconco (25kg)	bao	180.000	180.000
2	Hèm bia (35kg)	bao	75.000	75.000
3	Xác mì (20kg)	bao	25.000	25.000
4	Rơm khô	kg	3.500	3.500
5	Rơm ủ chua	kg	1.200	1.200
6	Cỏ nước (cỏ ống, bắc, rau trai, long phụng...)	kg	500	500

6. Sữa:

a. Giá thu mua sữa tại thành phố:

STT	Khu vực	ĐVT	Giá ngày (đồng)	
			06/01/2020	10/01/2020
1	Vinamilk	lít	7.000 – 14.000	7.000 – 14.000
2	Friesland - Campina	lít	13.500	13.500

b. Giá tại các nước:

STT	Khu vực (giá tại trại)	ĐVT	Giá ngày (đồng)	
			06/01/2020	10/01/2020
1	New Zealand	lít	7.267	7.615
2	USA	lít	9.570	10.155

Điểm tham khảo giá:

1) Hoa lan tại Vườn lan Mỹ Trinh, xã Tân Thông Hội, Củ Chi, TP.HCM; Chợ hoa Đàm Sen; Shop, 270F Võ Thị Sáu, P.7, Tp.HCM;

2) Cá cảnh tại trại cá cảnh Xuân Cường, ấp 1, xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, TP.HCM; Cửa hàng cá kiểng Thanh Vân, số 4, Lưu Xuân Tính, P.10, Q.10, TP.HCM.

3) Rau lá, củ quả tại HTX NN SX TM & DV Phước An, Tân Quý Tây, Bình Chánh, TP. HCM.

4) Thức ăn chăn nuôi tại Đại lý TAGS NUPAK Nguyễn Thị Châu - ấp 5, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn;

5) Thuốc BVTV, Hạt giống giá tại Đại lý Nguyễn Thanh Minh - Số 21 Đường 83, ấp Đình, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

6) Thịt bò tại cửa hàng Vissan;

7) Thịt heo đùi, nạc, heo mảnh, heo hơi tại Siêu thị, Hóc Môn;

8) Heo giống, heo hơi, heo nái tại Đại lý TAGS NUPAK Nguyễn Thị Châu - ấp 5, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn; HTX heo an toàn Tiên Phong tại Củ Chi.

9) Giá Phân bón tại Cửa hàng vật tư nông nghiệp Võ Thị Liên, số 43 đường 89, ấp Cây Đa, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi.

10) Thịt gia cầm tại chợ Bình Điền;

11) Thị trường giá sữa thế giới tại trang website: <http://www.clal.it/>

Nội dung tin nhắn: <http://www.tvnn.vn/tong-hop-tinh-hinh-nong-san.html>